

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN KSH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ II - NĂM 2017



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|-----------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 303.768.956.989 | 20.706.111.852 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 1.470.726.390 | 587.989.455 |
| 1. Tiền | 111 | V.01 | 1.470.726.390 | 587.989.455 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.02 | - | - |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 230.803.255.162 | 20.086.277.397 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.03 | 84.225.960.604 | 9.205.000.000 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 131.202.771.956 | 75.000.000 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HDXD | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | 13.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.04 | 2.374.522.602 | 806.277.397 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | - | - |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 70.214.210.550 | - |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.04 | 70.214.210.550 | - |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 1.280.764.887 | 31.845.000 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 113.535.000 | 31.845.000 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 1.167.229.887 | - |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 153 | V.05 | - | - |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Hà Nội

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 471.097.468.979 | 284.198.331.580 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 214.777.000 | 63.690.000 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | V.06 | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 4. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.07 | 214.777.000 | 63.690.000 |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 48.902.064.486 | 15.002.134 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.08 | 48.902.064.486 | 15.002.134 |
| - Nguyên giá | 222 | | 51.576.595.758 | 41.544.364 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (2.674.531.272) | (26.542.230) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | V.09 | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | - | - |
| - Nguyên giá | 228 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | - | - |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | V.12 | - | - |
| - Nguyên giá | 231 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | V.12 | 1.249.748.750 | - |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 1.249.748.750 | - |
| V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.13 | 359.772.200.043 | 284.000.000.000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 334.772.200.043 | 284.000.000.000 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 25.000.000.000 | - |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | - | - |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 60.958.678.700 | 119.639.446 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.14 | 60.958.678.700 | 119.639.446 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | V.21 | - | - |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| 5. Lợi thế thương mại | 269 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 774.866.425.968 | 304.904.443.432 |

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 117.138.951.633 | 10.503.382.782 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 30.229.951.633 | 10.503.382.782 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.15 | 26.975.965.030 | 10.160.000.000 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 3.050.000.000 | - |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.16 | 142.786.103 | 185.878.157 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 14.070.000 | - |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.17 | - | 150.000.000 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | - |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.18 | 47.130.500 | 7.504.625 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | - | - |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | - | - |
| 13. Quỹ Bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 86.909.000.000 | - |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. Phải trả dài hạn về vốn kinh doanh | 334 | V.19 | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | - | - |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.20 | 86.909.000.000 | - |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | V.21 | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 657.727.474.335 | 294.401.060.650 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.22 | 657.727.474.335 | 294.401.060.650 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 575.096.750.000 | 280.535.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 575.096.750.000 | 280.535.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |

| | | | | |
|---|------------|------|------------------------|------------------------|
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | - | - |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 16.712.710.443 | 13.866.060.650 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước | 421a | | 13.837.342.576 | 13.320.235.716 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay | 421b | | 2.875.367.867 | 545.824.934 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | - | - |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 65.918.013.892 | - |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 432 | V.23 | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 433 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 774.866.425.968 | 304.904.443.432 |

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2017

Người Lập Biên



Nguyễn Hương Ly

Kế Toán Trưởng



Nguyễn Hương Ly

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Đức Thắng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN KSH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2017

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý 2.2017 | Quý 2.2016 | Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 | Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 |
|---|-----------|--------------|-----------------------|----------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | V1.01 | 18.832.396.688 | 8.350.000.000 | 22.377.851.234 | 24.395.992.000 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | V1.02 | - | - | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | V1.03 | 18.832.396.688 | 8.350.000.000 | 22.377.851.234 | 24.395.992.000 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | V1.04 | 17.353.766.691 | 7.900.000.000 | 20.828.312.144 | 23.739.127.000 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | V1.05 | 1.478.629.997 | 450.000.000 | 1.549.539.090 | 656.865.000 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | V1.05 | 1.761.284.812 | 193.033.796 | 1.884.582.870 | 587.631.753 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | V1.06 | 117.667.123 | - | 117.667.123 | - |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 117.667.123 | - | 117.667.123 | - |
| 14. Phần lãi, lỗ trong công ty liên kết liên doanh | 45 | | 592.230.043 | - | 592.230.043 | - |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | - | - | - | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 595.204.565 | 425.089.401 | 848.251.320 | 776.113.896 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 3.119.273.164 | 217.944.395 | 3.060.433.560 | 468.382.857 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | - | - | - | - |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 133.715.215 | - | 133.715.215 | - |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | (133.715.215) | - | (133.715.215) | - |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 2.985.557.949 | 217.944.395 | 2.926.718.345 | 468.382.857 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | V1.07 | 51.350.478 | 43.588.879 | 51.350.478 | - |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | V1.08 | - | - | - | - |

| | | | | | |
|---|----|---------------|-------------|---------------|-------------|
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | 2.934.207.471 | 174.355.516 | 2.875.367.867 | 468.382.857 |
| 19.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số | | 277.073.020 | | 277.073.020 | - |
| 19.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ | | 2.657.134.451 | 174.355.516 | 2.598.294.847 | 468.382.857 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 77 | 6 | 75 | 17 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | 77 | 6 | 75 | 17 |

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2017

Người Lập Biểu



Nguyễn Hương Ly

Kế Toán Trưởng



Nguyễn Đức Thắng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2017

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 | Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 |
|--|-----------|--------------------------------|--------------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| <i>1. Lợi nhuận trước thuế</i> | <i>01</i> | <i>2.926.718.345</i> | <i>468.382.857</i> |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | 2.647.989.042 | 6.924.060 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | | |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (265.103.798) | (587.397.260) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | 932.459.104 | |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 6.242.062.693 | (112.090.343) |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | (196.505.294.652) | (23.171.122.406) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | (70.214.210.550) | |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | 7.203.391.520 | 24.067.887.549 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | (60.920.729.254) | (27.507.280) |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | 146.608.772 | (1.453.132.136) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (314.048.171.471) | (695.964.616) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác do hợp nhất | 21 | (52.784.800.144) | |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác | 22 | - | |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (3.000.000.000) | |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | - | |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | (75.772.200.043) | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | - | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 17.158.593 | 587.397.260 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (131.539.841.594) | 587.397.260 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN KSH

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển KSH (tiền thân là Công ty Cổ phần Tập đoàn khoáng sản Hamico) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0700189368 đăng ký lần đầu ngày 13/09/2000, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18 ngày 12/06/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ là 575.096.750.000 VND (Bằng chữ: Năm trăm bảy mươi lăm tỷ, không trăm chín mươi sáu triệu, bảy trăm năm mươi nghìn đồng.)

Mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số cổ phần: 57.509.675 cổ phần.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác quặng sắt;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Khai thác gỗ;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Sản xuất linh kiện điện tử;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính;
- Sản xuất thiết bị truyền thông;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sản xuất pin và ắc quy;
- Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học;
- Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác;
- Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại;
- Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng;
- Sản xuất đồ điện dân dụng;
- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy);
- Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu;
- Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác;
- Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động;
- Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp;
- Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính);
- Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén;
- Sản xuất máy thông dụng khác;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế;
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng;

- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết:
 - + Xây dựng công trình giao thông, thủy lợi;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết:
 - + Xây dựng công trình dân dụng đường dây và trạm biến áp từ 35KV trở xuống
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết :
 - + San lấp mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí. Chi tiết :
 - + Lắp ráp máy điều hòa nhiệt độ, thiết bị nội thất gia đình;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng. Chi tiết :
 - + Sản xuất máy điều hòa nhiệt độ;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết:
 - + Mua bán nông sản;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại; (trừ bán buôn vàng miếng)
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết :
 - + Bán buôn hóa chất (trừ hóa chất nhà nước cấm); (trừ bán buôn thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp);
- Bán buôn tổng hợp (Trừ kinh doanh dược phẩm và các hàng hóa nhà nước cấm);
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ bán lẻ thuốc);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Quảng cáo (Trừ quảng cáo thuốc lá);
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận (không bao gồm hoạt động điều tra và các hoạt động nhà
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (trừ cho thuê máy bay và khinh khí cầu);
- Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính;
- Giáo dục mầm non;
- Giáo dục tiểu học;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết:
 - + Chế biến đá;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác. Chi tiết:
 - + Hoạt động thăm dò địa chất, khoáng sản;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết:
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết:
 - + Sản xuất bê tông đúc sẵn, ống, cột bê tông, cọc bê tông cốt thép;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;
- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét. Chi tiết :
 - + Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết:
- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết:
 - + Mua bán máy điều hòa nhiệt độ, thiết bị nội thất gia đình;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết:
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Trừ kinh doanh dịch vụ quán bar, karaoke, vũ trường);
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Dịch vụ ăn uống khác (Trừ kinh doanh dịch vụ quán bar, karaoke, vũ trường);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy. Chi tiết:
- Đại lý du lịch. Chi tiết:
- Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bìa. Chi tiết:
 - + Sản xuất kinh doanh và in mác nhãn vỏ bao, bao bì đóng gói;
- Khai khoáng chưa được phân vào đâu. Chi tiết:
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết:
- Sản xuất máy chuyên dụng khác. Chi tiết:
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết:

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

100
CƠ
CƠ
TƯ
K
VKI

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con:

Khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, lệ phí, thuế và phí ngân hàng...

Các khoản thu nhập được chia từ công ty con (cổ tức, lợi nhuận) sau ngày đầu tư được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính của Công ty. Các khoản khác nhận được ngoài cổ tức và lợi nhuận được chia sau ngày đầu tư từ công ty con được coi là phần thu hồi của khoản đầu tư và được ghi giảm giá gốc khoản đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản thu nhập được chia từ công ty liên doanh, liên kết (cổ tức, lợi nhuận) sau ngày đầu tư được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính theo nguyên tắc dồn tích. Các khoản khác nhận được ngoài cổ tức và lợi nhuận được chia sau ngày đầu tư từ công ty liên doanh, liên kết được coi là phần thu hồi của khoản đầu tư và được ghi giảm giá gốc khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của khoản đầu tư lớn hơn giá trị thị trường của chúng (hoặc phần sở hữu tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư) được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyên giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và Quyết định số 1173/QĐ-BTC ngày 21/5/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản công ty đang áp dụng như sau:

- Phương tiện vận tải truyền dẫn: 03 - 05 năm.

6. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Các khoản đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản thu nhập được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh (cổ tức, lợi nhuận) sau ngày đầu tư được phân ánh vào doanh thu hoạt động tài chính theo nguyên tắc dồn tích. Các khoản khác nhận được ngoài cổ tức và lợi nhuận được chia sau ngày đầu tư từ hợp đồng hợp tác kinh doanh được coi là phần thu hồi của khoản đầu tư và được ghi giảm giá gốc khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh là số chênh lệch giữa giá gốc của khoản đầu tư lớn hơn giá trị thị trường của chúng (hoặc phần sở hữu tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư) được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn dư cuối kỳ là khoản tiền thuê văn phòng.

Chi phí trả trước dài hạn là khoản cước internet, cước gia hạn chữ ký số và giá trị các tài sản không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là Tài sản cố định. Chi phí này được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng: cước internet được phân bổ trong vòng 18 tháng; cước gia hạn chữ ký số được phân bổ trong vòng 48 tháng; giá trị các tài sản không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là Tài sản cố định được phân bổ trong vòng 36 tháng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả người bán, khoản người mua trả tiền trước và các khoản phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn phải trả hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn phải trả hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ nhưng chưa thanh toán và chưa có hóa đơn.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

11. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- **Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;**
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- **Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;**
- **Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;**
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- **Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.**

12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh giá trị giá vốn của hàng hóa bán ra trong kỳ.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Phản ánh các chi phí liên quan đến quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ của Công ty.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.

Thu nhập tính thuế của kỳ báo cáo khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế bao gồm cả lỗ lũy kế năm 2012 và không bao gồm các chi phí không hợp lý hợp lệ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Thu nhập khác

16 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

17 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh giá trị giá vốn của hàng hóa bán ra trong kỳ.

18 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay. Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số tiền vay và Lãi suất vay từng kỳ thực tế.

19 Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Phản ánh các chi phí liên quan đến quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ của Công ty.

20 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.

Thu nhập tính thuế của kỳ báo cáo khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế bao gồm cả lỗ lũy kế năm 2012 và không bao gồm các chi phí không hợp lý hợp lệ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

21 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN KSH

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-----------------------------------|----------------------|--------------------|
| - Tiền mặt | 1.437.353.920 | 580.474.060 |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 33.372.470 | 7.515.395 |
| Cộng | 1.470.726.390 | 587.989.455 |

02. Phải thu khách hàng

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|-----------------------|----------------------|
| <i>a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i> | <i>84.225.960.604</i> | <i>9.205.000.000</i> |
| Cộng | 84.225.960.604 | 9.205.000.000 |

03. Trả trước cho người bán

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------------------|-------------------|
| <i>a. Trả trước cho người bán ngắn hạn</i> | <i>131.202.771.956</i> | <i>75.000.000</i> |
| Cộng | 131.202.771.956 | 75.000.000 |

04. Chi phí trả trước

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|-----------------------|--------------------|
| <i>a. Ngắn hạn</i> | <i>113.535.000</i> | <i>31.845.000</i> |
| - Chi phí thuê văn phòng | 113.535.000 | 31.845.000 |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng | - | - |
| - Chi phí đi vay | - | - |
| - Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn) | - | - |
| <i>b. Dài hạn</i> | <i>60.958.678.700</i> | <i>119.639.446</i> |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng | 44.921.305 | 119.639.446 |
| - Chi phí khác | 14.557.539 | - |
| - Các khoản khác | 60.899.199.856 | - |
| Cộng | 60.958.678.700 | 151.484.446 |

05. Chi phí phải trả

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--------------------|------------|--------------------|
| <i>a. Ngắn hạn</i> | <i>-</i> | <i>150.000.000</i> |

- Trích trước chi phí dịch vụ mua ngoài 150.000.000

Cộng

- 150.000.000

06. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-------------------------------|-------------------|-------------------|
| a. Ngắn hạn | 47.130.500 | 7.504.625 |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết | - | - |
| - Kinh phí công đoàn | - | - |
| - Bảo hiểm xã hội | 37.534.875 | 5.863.700 |
| - Bảo hiểm y tế | 6.643.125 | 1.136.025 |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | 2.952.500 | 504.900 |
| Cộng | 47.130.500 | 7.504.625 |

004
CÔNG
CƠ
TỬ VÀ
K
NKIE

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN KSH

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| 07. Phải thu về cho vay | | | | |
| <i>a. Ngắn hạn</i> | 13.000.000.000 | - | 10.000.000.000 | - |
| Cộng | 13.000.000.000 | - | 10.000.000.000 | - |
| 08. Các khoản phải thu ngắn hạn khác | | | | |
| <i>a. Ngắn hạn</i> | | | | |
| - Phải thu về cổ phần hoá | 2.374.522.602 | - | 806.277.397 | - |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | - | - | - | - |
| - Phải thu của người lao động | - | - | - | - |
| - Tạm ứng | 2.000.000.000 | - | - | - |
| - Ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 550.000 | - | 550.000 | - |
| - Phải thu khác | 373.972.602 | - | 805.727.397 | - |
| <i>b. Dài hạn</i> | 214.777.000 | - | 63.690.000 | - |
| - Phải thu về cổ phần hoá | - | - | - | - |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | - | - | - | - |
| - Phải thu của người lao động | - | - | - | - |
| - Tạm ứng | - | - | - | - |
| - Ký quỹ, ký cược dài hạn | 214.777.000 | - | 63.690.000 | - |
| - Phải thu khác | - | - | - | - |
| Cộng | 2.589.299.602 | - | 869.967.397 | - |

(1-1)
HÀM
HÀT
SHH

09. Tài sản thiếu chờ xử lý

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|------|------------|---------|------------|---------|
| | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| Cộng | - | - | - | - |

10. Hàng tồn kho

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|--|-----------------------|----------|------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| - Hàng mua đang đi đường | - | - | - | - |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 19.373.369.678 | - | - | - |
| - Công cụ, dụng cụ | - | - | - | - |
| - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 8.971.394.977 | - | - | - |
| - Thành phẩm | 15.416.698.881 | - | - | - |
| - Hàng hoá | 26.452.747.014 | - | - | - |
| - Hàng gửi đi bán | - | - | - | - |
| - Hàng hoá kho bảo thuế | - | - | - | - |
| Cộng giá gốc của hàng tồn kho | 70.214.210.550 | - | - | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN KSH

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

| 11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình | | | | | Đơn vị tính: VND |
|--|------------------------|---------------------------------|--------------------------|--------------------|------------------|
| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Tổng cộng |
| Nguyên giá TSCĐ hữu hình | | | | | |
| <i>Số dư đầu năm</i> | | 41.544.364 | | - | 41.544.364 |
| - Mua trong kỳ | | | | | - |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | | | | | - |
| - Tăng do hợp nhất | 51.535.051.394 | | | | 51.535.051.394 |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư | | | | | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | - |
| - Giảm khác | | | | | - |
| <i>Số dư cuối kỳ</i> | 51.535.051.394 | 41.544.364 | | | 51.576.595.758 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| <i>Số dư đầu năm</i> | | 26.542.230 | | | 26.542.230 |
| - Khấu hao trong kỳ | 1.717.835.046 | 6.924.060 | | | 1.724.759.106 |
| - Tăng do hợp nhất | 923.229.936 | | | | 923.229.936 |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư | | | | | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | - |
| - Giảm khác | | | | | - |
| <i>Số dư cuối kỳ</i> | 2.641.064.982 | 33.466.290 | | | 2.674.531.272 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình | | | | | |
| <i>1. Tại ngày đầu năm</i> | | 15.002.134 | | | 15.002.134 |
| <i>2. Tại ngày cuối kỳ</i> | 48.893.986.412 | 8.078.074 | | | 48.902.064.486 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN KSH

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| 12. Phải trả người bán | | | | |
| <i>a. Phải trả người bán ngắn hạn</i> | 26.975.965.030 | 26.975.965.030 | 10.160.000.000 | 10.160.000.000 |
| <i>b. Phải trả người bán dài hạn</i> | - | - | - | - |
| - Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác | | | | |
| Cộng | 26.975.965.030 | 26.975.965.030 | 10.160.000.000 | 10.160.000.000 |
| 13. Người mua trả tiền trước | | | | |
| <i>a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i> | | | | |
| - Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác | 3.050.000.000 | 3.050.000.000 | - | - |
| <i>b. Người mua trả tiền trước dài hạn</i> | | | | |
| - Người mua trả tiền trước dài hạn khác | - | - | - | - |
| Cộng | 3.050.000.000 | 3.050.000.000 | - | - |



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN KSH

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

14. Thuế và các khoản phải thu phải nộp Nhà nước

| | Số đầu năm | | Trong kỳ | | Số cuối năm | |
|--|---------------------------|---------------------------|----------------------|----------------------|---------------------------|---------------------------|
| | Số tiền phải thu Nhà nước | Số tiền phải nộp Nhà nước | Số phải nộp | Số đã thực nộp | Số tiền phải thu Nhà nước | Số tiền phải nộp Nhà nước |
| - Thuế GTGT đầu ra | - | 39.269.385 | 8.659.028.645 | 8.698.298.030 | - | - |
| - Thuế GTGT hàng nhập khẩu | - | - | - | - | - | - |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt | - | - | - | - | - | - |
| - Thuế xuất nhập khẩu | - | - | - | - | - | - |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 146.608.772 | 139.786.103 | 146.608.772 | - | 139.786.103 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | - | - | - | - | - | - |
| - Thuế tài nguyên | - | - | - | - | - | - |
| - Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | - | - | - | - | - |
| - Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác | - | - | 5.000.000 | 2.000.000 | - | 3.000.000 |
| - Phí, lệ phí và các khoản khác | - | - | 133.715.215 | 133.715.215 | - | - |
| Cộng | - | 185.878.157 | 8.937.529.963 | 8.980.622.017 | - | 142.786.103 |

HOA
ĐẦU
C
07
TR
66

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN KSH

Báo thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

| | Đơn vị tính: VND | | | | | |
|---|------------------------|----------|------------------------|------------------------|----------|------------------------|
| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | | | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| Các khoản đầu tư tài chính | | | | | | |
| 15. Đầu tư tài chính dài hạn | | | | | | |
| - Đầu tư vào công ty con | | | | | | |
| - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 284.000.000.000 | - | 284.592.230.043 | 284.000.000.000 | - | 284.000.000.000 |
| + Công ty CP Đầu tư và Phát triển Nông lâm nghiệp Thịnh Vương | 154.000.000.000 | | 154.459.863.853 | 154.000.000.000 | | 154.000.000.000 |
| + Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Đầu tư Gia Huy | 130.000.000.000 | | 130.132.366.190 | 130.000.000.000 | | 130.000.000.000 |
| + Công ty CP Phần Lấn Nung chảy Lào Cai | 50.000.000.000 | | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 | | - |
| + Công ty Cổ phần Khoáng sản Lào Cai | 179.970.000 | | 179.970.000 | 179.970.000 | | - |
| - Đầu tư vào đơn vị khác | 25.000.000.000 | - | 25.000.000.000 | - | - | - |
| Cộng | 359.179.970.000 | - | 359.772.200.043 | 284.000.000.000 | - | 284.000.000.000 |

// 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11 12 13 14 15 16 17 18 19 20 21 22 23 24

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN KSH

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

16. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Tổng cộng |
|---|------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 280.535.000.000 | 13.320.235.716 | - | 293.855.235.716 |
| Tăng vốn trong năm trước | - | - | - | - |
| Lãi/(Lỗ) trong năm trước | - | 545.824.934 | - | 545.824.934 |
| Tăng khác | - | - | - | - |
| Giảm vốn trong năm trước | - | - | - | - |
| Phân phối lợi nhuận năm trước | - | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm trước Số dư đầu năm nay | 280.535.000.000 | 13.866.060.650 | - | 294.401.060.650 |
| Tăng vốn trong kỳ | 294.561.750.000 | - | 65.000.000.000 | 359.561.750.000 |
| Lãi/(Lỗ) trong kỳ | - | 2.598.294.847 | 277.073.020 | 2.875.367.867 |
| Tăng khác | - | 248.354.946 | 640.940.872 | 889.295.818 |
| Giảm vốn trong kỳ | - | - | - | - |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 575.096.750.000 | 16.712.710.443 | 65.918.013.892 | 657.727.474.335 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN KSH

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

| | <u>Quý 2.2017</u> | <u>Quý 2.2016</u> |
|--|------------------------------|-----------------------------|
| 01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01) | | |
| - Doanh thu bán hàng | 13.572.181.819 | 8.350.000.000 |
| - Doanh thu bán thành phẩm | 5.260.214.869 | |
| Cộng | <u>18.832.396.688</u> | <u>8.350.000.000</u> |
| 02. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02) | | |
| Cộng | <u>-</u> | <u>-</u> |
| 02. Giá vốn hàng bán (Mã Số 11) | | |
| - Giá vốn của hàng hóa đã bán | 13.329.318.181 | 7.900.000.000 |
| - Giá vốn của thành phẩm đã bán | 4.024.448.510 | |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | - | |
| Cộng | <u>17.353.766.691</u> | <u>7.900.000.000</u> |
| 03. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21) | | |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 141.805.740 | 193.033.796 |
| - Bất lợi thương mại | 1.619.479.072 | |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | - | |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá | - | |
| - Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán | - | |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác | - | |
| Cộng | <u>1.761.284.812</u> | <u>193.033.796</u> |
| 04. Chi phí tài chính (Mã số 22) | | |
| - Lãi tiền vay | 117.667.123 | |

| | | |
|--|--------------------|--------------------|
| - Chi phí tài chính khác | - | - |
| - Các khoản ghi giảm chi phí tài chính | - | - |
| Cộng | 117.667.123 | - |
| 07. Thu nhập khác (Mã số 31) | | |
| | Quý 2.2017 | Quý 2.2016 |
| Cộng | - | - |
| 05. Chi phí khác (Mã số 32) | | |
| | Quý 2.2017 | Quý 2.2016 |
| - Giá trị còn lại của TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ | - | - |
| - Các khoản phạt chậm nộp thuế, phạt vi phạm hành chính | 133.715.215 | - |
| - Các khoản bị phạt | - | - |
| - Các khoản khác | - | - |
| Cộng | 133.715.215 | - |
| 09. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| | Quý 2.2017 | Quý 2.2016 |
| <i>a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh</i> | 595.204.565 | 425.089.401 |
| - Chi phí nhân viên quản lý | | |
| - Chi phí vật liệu quản lý | | |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng | | |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | | |
| - Thuế, phí và lệ phí | | |
| - Chi phí dự phòng | | |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | | |
| - Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác | | |
| Cộng | 595.204.565 | 425.089.401 |
| 06. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51) | | |
| | Quý 2.2017 | Quý 2.2016 |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 51.350.478 | 43.588.879 |
| - Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay | - | - |
| - Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành | 51.350.478 | 43.588.879 |
| Chi tiết cách xác định chi phí thuế thu nhập hiện hành | | |
| | Quý 2.2017 | Quý 2.2016 |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 2.985.557.949 | 217.944.395 |

| | | |
|--|---------------|-------------------|
| Các khoản điều chỉnh tăng | - | - |
| Thu nhập tính thuế TNDN | 2.985.557.949 | 217.944.395 |
| Thuế suất thuế TNDN | | 20% |
| Thuế TNDN | | 43.588.879 |
| Thuế TNDN được giảm | | |
| Chi phí thuế thu nhập hiện hành | - | 43.588.879 |

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

| | <u>Quý 2.2017</u> | <u>Quý 2.2016</u> |
|-----------------------------------|-------------------|-------------------|
| - Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại | <u>-</u> | <u>-</u> |

06. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | <u>Quý 2.2017</u> | <u>Quý 2.2016</u> |
|---|-------------------|-------------------|
| - Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông | 2.657.134.451 | 174.355.516 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông | - | - |
| - Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 2.657.134.451 | 174.355.516 |
| - Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - |
| - Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 34.607.109 | 28.053.500 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | <u><u>77</u></u> | <u><u>6</u></u> |

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2017

Người Lập Biểu



Nguyễn Hương Ly

Kế Toán Trưởng



Nguyễn Hương Ly

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Đức Thắng